

Số thứ tự	Nội dung chi/Đơn vị	C	L	K	Tổng dự toán chi năm 2025	Trong đó :				Kinh phí thực rút	Kinh phí nộp trả	Dự toán còn tồn tại Kho bạc	Trong đó		Tạm ứng chuyển năm sau	Kinh phí được quyết toán
						Dự toán đầu năm	Giảm trong năm	Dự toán bổ sung	Năm trước chuyển sang				Hủy bỏ	Chuyển năm sau		
A	B	C	D	E	F=J-2+3+4	I	2	3	4	5	6	7=F-5	8=7-9	9	10=5-11	11
1	Sự nghiệp kinh tế				4.556.373.000	73.000.000	-	4.483.373.000	-	1.005.891.002	-	3.550.481.998	1.350.481.998	2.200.000.000	-	1.005.891.002
	- SNNN (Phòng Kinh tế)	831	280	281	210.058.000			210.058.000		199.218.068		10.839.932	10.839.932			199.218.068
	- SNNN (TTDVTH)	821	280	283	2.200.000.000			2.200.000.000		-		2.200.000.000	-	2.200.000.000		-
	- SN Lâm nghiệp (Phòng Kinh tế)	831	280	282	11.315.000			11.315.000		11.175.000		140.000	140.000			11.175.000
	- SN TN&MT (Phòng Kinh tế)	831	250	261	1.937.000.000			1.937.000.000		599.767.934		1.337.232.066	1.337.232.066			599.767.934
	- SN Kiểm thiết thị chính (Phòng Kinh tế)	831	280	312	198.000.000	73.000.000		125.000.000		195.730.000		2.270.000	2.270.000			195.730.000
2	Sự nghiệp KHCCN				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	SN Phát thanh truyền hình				32.000.000	32.000.000	-	-	-	32.000.000	-	-	-	-	-	32.000.000
	- Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao	832	190	191	32.000.000	32.000.000				32.000.000		-	-			32.000.000
4	Sự nghiệp thể dục thể thao				125.000.000	125.000.000	-	-	-	91.747.000	-	33.253.000	33.253.000	-	-	91.747.000
	- Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	832	220	221	125.000.000	125.000.000				91.747.000		33.253.000	33.253.000			91.747.000
5	Sự nghiệp văn hóa - Thông tin				587.600.000	157.000.000	-	430.600.000	-	585.221.735	-	2.378.265	2.378.265	-	-	585.221.735
	- Phòng Văn Hóa - xã hội	832	160	161	258.000.000	157.000.000			101.000.000	257.954.400		45.600	45.600			257.954.400
	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp	821	160	161	329.600.000			329.600.000		327.267.335		2.332.665	2.332.665			327.267.335
6	Sự nghiệp giáo dục				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	SN Đào tạo & Dạy nghề				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đám báo xã hội				12.461.000.000	1.534.000.000	-	10.927.000.000	-	10.980.513.850	-	1.480.486.150	940.486.150	540.000.000	-	10.980.513.850
	- KP chi cho đối tượng CS (Phòng Kinh tế)	831	370	398	628.000.000			628.000.000		71.832.500		556.167.500	16.167.500	540.000.000		71.832.500
	- KP (Phòng văn hóa xã hội)	832	370	398	11.833.000.000	1.534.000.000		10.299.000.000		10.908.681.350		924.318.650	924.318.650			10.908.681.350
9	An ninh-Quốc phòng				5.362.000.000	4.054.000.000	450.000.000	1.758.000.000	-	3.610.645.628	-	1.751.354.372	1.751.354.372	-	-	3.610.645.628
	Ban CHQS	830	010	011	3.323.000.000	2.027.000.000	350.000.000	1.646.000.000		1.654.999.772		1.654.999.772	1.654.999.772			1.668.000.228
	Công an	830	040	041	2.039.000.000	2.027.000.000	100.000.000	112.000.000		1.942.645.400		96.354.600	96.354.600			1.942.645.400
10	Quản Lý Nhà Nước				21.487.779.000	6.041.000.000	223.050.000	15.669.829.000	-	20.805.625.788	-	682.153.212	682.153.212	-	-	20.805.625.788
	- Văn phòng HĐND & UBND	830	340	341	9.892.176.500	3.086.000.000		6.806.176.500		9.539.641.536		352.534.964	352.534.964			9.539.641.536
	- Phòng Kinh tế	831	340	341	4.410.493.000	1.135.000.000	135.050.000	3.410.543.000		4.243.407.444		167.085.556	167.085.556			4.243.407.444
	- Phòng Văn Hóa - xã hội	832	340	341	5.831.409.500	1.313.000.000	40.000.000	4.558.409.500		5.696.863.875		134.545.625	134.545.625			5.696.863.875
	- Trung tâm Phục vụ hành chính công	833	340	341	1.353.700.000	507.000.000	48.000.000	894.700.000		1.325.712.933		27.987.067	27.987.067			1.325.712.933
11	Đảng				5.822.945.500	2.138.000.000	-	3.684.945.500	-	5.768.703.283	-	54.242.217	54.242.217	-	-	5.768.703.283
	- Văn phòng Đảng ủy	819	340	351	5.822.945.500	2.138.000.000		3.684.945.500		5.768.703.283		54.242.217	54.242.217			5.768.703.283
12	Đoàn thể				4.048.132.000	1.235.000.000	-	2.840.132.000	-	3.857.444.375	-	190.687.625	190.687.625	-	-	3.857.444.375
	- UBMTTQ	820	340	361	4.048.132.000	1.235.000.000	27.000.000	2.840.132.000		3.857.444.375		190.687.625	190.687.625			3.857.444.375
13	Các Tổ chức chính trị - XII				34.850.000	-	-	34.850.000	-	28.030.800	-	6.819.200	6.819.200	-	-	28.030.800
	- Các tổ chức chính trị xã hội	832	340	362	34.850.000			34.850.000		28.030.800		6.819.200	6.819.200			28.030.800
	Tổng cộng				54.517.679.500	15.389.000.000	686.550.000	39.828.729.500	-	46.765.823.461	-	7.751.856.039	5.011.856.039	2.740.000.000	-	46.765.823.461

